

**LĐLĐ TỈNH HOÀ BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC**

Số : **77**/CĐGD
V/v cấp kinh phí hoạt động
công đoàn lần 02 năm 2021

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hoà Bình, ngày **03** tháng 6 năm 2021

Kính gửi: Công đoàn các đơn vị, trường học trực thuộc.

Căn cứ nguồn kinh phí công đoàn các đơn vị, trường học nộp vào tài khoản chuyên thu của Công đoàn Giáo dục Hoà Bình tính từ 11/3 đến hết ngày 30/4/2021;

Căn cứ số kinh phí đã cấp cho các đơn vị trường học trực thuộc năm 2021;

Công đoàn Giáo dục Hoà Bình thông báo đến công đoàn các đơn vị, trường học nội dung sau: ngày 11/5/2021, Công đoàn Giáo dục Hoà Bình đã cấp kinh phí hoạt động công đoàn lần 02 năm 2021 cho 51 CĐCS (có bảng thông báo đính kèm).

Công đoàn Giáo dục Hoà Bình đề nghị Ban chấp hành công đoàn cơ sở theo dõi, tổng hợp số kinh phí được cấp để đưa vào báo cáo quyết toán kinh phí hoạt động công đoàn 6 tháng đầu năm 2021 ở mục 25 “kinh phí cấp trên cấp”.

Công đoàn Giáo dục Hoà Bình đề nghị các công đoàn cơ sở nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo CĐGD Hoà Bình;
- Website ngành;
- Lưu VP.

**TM. BAN THƯỜNG VỤ
CHỦ TỊCH**



Bùi Đức Ngọc

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH HÒA BÌNH
CÔNG ĐOÀN GIÁO DỤC

**THÔNG BÁO CẤP KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CÔNG ĐOÀN
LẦN 2 NĂM 2021**

STT	Tên đơn vị	Số KPCĐ 2% các đơn vị nộp từ 01/01-30/4/2021		Đã cấp trả nợ kinh phí năm 2020		Đã cấp KPCĐ lần 1 năm 2021	Cấp KPCĐ lần 2 năm 2021	Tổng kinh phí cấp
		Nộp KPCĐ năm 2021	Nộp KPCĐ bổ sung năm 2020	Cấp thừa	Cấp thiếu			
1	Trường THPT Cộng Hòa	31,312,000	-	555,890	0,000	7,870,000	8,099,000	15,413,110
2	Trường THPT Đại Đồng	17,805,300	-		4,810,800		9,081,000	13,891,800
3	Trường THPT Quyết Thắng	13,797,500	-	1,325,900		4,494,000	2,543,000	5,711,100
4	Trường THPT Lạc Sơn	27,524,400	-	135,820		10,386,000	3,651,000	13,901,180
5	Trường PTDTNT THCS và THPT Ngọc Sơn	15,800,000	-		1,478,400		8,058,000	9,536,400
6	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Lạc Sơn	18,117,000	-		606,735	6,906,000	2,334,000	9,846,735
7	Trường THPT Thạch Yên	13,358,110	-	19,335		5,016,000	1,797,000	6,793,665
8	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Cao Phong	18,215,678	774,496	192,429		4,614,000	5,063,000	9,484,571
9	Trường THPT Cao Phong	23,307,510	-	481,369		5,862,000	6,025,000	11,405,631
10	Trường THPT Kỳ Sơn	24,517,900	-	368,952		8,995,000	3,509,000	12,135,048
11	Trường THPT Phú Cường	14,860,200	-		160,906	5,679,000	1,900,000	7,739,906
12	Trường THPT Lương Sơn	47,608,507	-		6,760,546	11,792,000	12,488,000	31,040,546
13	Trường THPT Nam Lương Sơn	23,298,000	-	39,783		8,886,000	2,996,000	11,842,217
14	Trường THPT Cù Chính Lan	20,814,449	-		12,641,503		10,615,000	23,256,503
15	Trường PT DTNT THCS & THPT h. Lạc Thủy	15,203,600	-	835,332		3,957,000	3,797,000	6,918,668
16	Trường THPT Lạc Thủy B	26,478,234	-		474,883	6,548,000	6,956,000	13,978,883
17	Trường THPT Lạc Thủy	22,672,600	-		692,376	5,771,000	5,792,000	12,255,376
18	Trường THPT Lạc Thủy C	15,371,632	-		10,977	3,752,000	4,088,000	7,850,977
19	Trường THPT Mai Châu	27,165,400	-		2,823,000	6,697,000	7,157,000	16,677,000

20	Trường THPT Mai Châu B	11,216,400	-		1,054,600	2,860,000	2,860,000	6,774,600
21	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Mai Châu	18,068,600	66,400	305,222		4,458,000	4,790,000	8,942,778
22	Trường PTDTNT THCS&THPT B huyện Mai Châu	13,940,200	-	281,180		3,548,000	3,562,000	6,828,820
23	Trường THPT Yên Thủy C	17,123,328	-		1,164,749	4,364,000	4,369,000	9,897,749
24	Trường THPT Yên Thủy A	29,799,042	-	365,745		11,338,000	3,860,000	14,832,255
25	Trường THPT Yên Thủy B	25,326,305	-		93,729	9,707,000	3,209,000	13,009,729
26	Trường THPT Thanh Hà	18,731,946	-	12,082		4,612,000	4,941,000	9,540,918
27	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Yên Thủy	10,798,400	-		5,637,112		5,507,000	11,144,112
28	Trường THPT 19/5	32,197,900	1,070,400	356,765		12,243,000	4,713,000	16,599,235
29	Trường THPT Kim Bôi	29,683,500	1,447,400		493,643	7,534,000	8,328,000	16,355,643
30	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Kim Bôi	19,365,100	-	46,442		4,910,000	4,966,000	9,829,558
31	Trường THPT Sào Báy	20,260,800	800,600		307,888	5,082,000	5,651,000	11,040,888
32	Trường THPT Bắc Sơn	13,430,600	443,800	429,226		5,084,000	1,988,000	6,642,774
33	Trường THPT Mường Chiềng	13,149,000	429,200	530,076		3,308,000	3,613,000	6,390,924
34	Trường THPT Yên Hoà	9,769,000	-	728,160		2,490,000	2,492,000	4,253,840
35	Trường THPT Đà Bắc	24,870,000	744,000		566,360	6,281,000	6,775,000	13,622,360
36	Trường PTDTNT THCS B huyện Đà Bắc	10,521,000	-		147,400	1,338,000	4,028,000	5,513,400
37	Trường PTDTNT THCS &THPT huyện Đà Bắc	16,330,000	-	424,610		6,141,000	2,187,000	7,903,390
38	Trường THPT Đoàn Kết	18,231,800	707,500		568,203	6,936,000	2,716,000	10,220,203
39	Trường THPT Tân Lạc	27,888,900	-		414,111	10,290,000	3,933,000	14,637,111
40	Trường THPT Mường Bi	31,262,300	-	70,482		9,099,000	6,845,000	15,873,518
41	Trường THPT Lũng Vân	10,163,400	-		2,565,801	2,667,000	2,516,000	7,748,801
42	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Tân Lạc	19,925,000	-	577,057		7,598,000	2,564,000	9,584,943
43	Trường Phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh	41,307,400	-	2,942,219		15,582,000	5,485,000	18,124,781
44	Trường THPT Chuyên Hoàng Văn Thụ	68,765,000	-	4,793,141		26,227,000	8,843,000	30,276,859
45	Trường THPT Công nghiệp	39,607,231	-	440,437		14,656,000	5,544,000	19,759,563
46	Trường THPT Lạc Long Quân	26,967,100	904,100		693,602	10,210,000	3,995,000	14,898,602
47	Trường THPT Ngô Quyền	16,510,980	617,089		1,375,140	6,243,000	2,486,000	10,104,140
48	Trường Cao đẳng Sư phạm Hoà Bình	49,824,000	-	1,903,600		19,058,000	6,352,000	23,506,400
49	Trung tâm GDTX tỉnh	20,130,100	-		2,110,536	7,519,000	2,747,000	12,376,536

50	Sở Giáo dục và Đào tạo Hoà Bình	26,070,300	-		901,066	10,014,000	3,282,000	14,197,066
51	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Lương Sơn	9,705,330	-		1,853,154	4,950,000	-	6,803,154
52	Trung tâm THHN-NNTH	15,657,900	242,800		420,411	5,963,000	2,144,000	8,527,411
53	Công ty CP sách & TBTH	-	-	443,091			-	-443,091
	Cộng	1,173,825,882	8,247,785	18,604,346	50,827,630	359,535,000	243,240,000	634,998,284

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đinh Thị Quỳnh Như

Hoà Bình, ngày 10 tháng 5 năm 2021

TM. BAN THƯỜNG VỤ

CHỦ TỊCH



Bùi Đức Ngọc